



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 07 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm:	Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội		
Laboratory:	Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Ha Noi		
Cơ quan chủ quản:	Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC		
Organization:	FCC Control and Fumigation Joint Stock Company		
Lĩnh vực thử nghiệm:	Cơ, hóa		
Field of testing:	Mechanical, Chemical.		
Người quản lý/ Laboratory manager :	Nguyễn Văn Lương		
Số hiệu/ Code:	VILAS 528		
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày / 07 /2024 đến ngày 19/04/2029		
Địa chỉ/ Address:	Số 45 Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh		
Địa điểm/Location:	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội		
Điện thoại/ Tel:	02439710867		
E-mail:	fcchanoi@fcc.com.vn	Website: fcc.com.vn	
	ptn_fcchanoi@fcc.com.vn		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 528****Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội***Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Ha Noi***Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ****Field of testing: Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Mettallic Materials</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền kéo - Độ giãn dài tương đối sau khi đứt <i>Tensile testing, determination of:</i> - <i>Yield Strength</i> - <i>Tensile Strength</i> - <i>Elongation</i>	Max 1000kN	ASTM A370-23 JIS Z2241:2022 TCVN 197- 1:2014
2.		Thử uốn <i>Bend Testing</i>	180 ⁰	ASTM A370-23 JIS Z2248:2022 TCVN 198:2008
3.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	A, B, C	ASTM E18-22 JIS Z2245:2021 TCVN 257- 1:2007
4.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	HV1~HV50	ASTM E92-23 JIS Z2244- 1:2020 * TCVN 258- 1:2007
5.		Thử độ cứng Phương pháp bật nảy Leeb <i>Hardness test Leeb method</i>	HL: (170~960) HRC: (17~69) HRB: (13~109) HB: (20~655) HV: (80~940)	ASTM A956-22
6.		Thử độ bền va đập của lớp sơn phủ <i>Impact resistance of coating test</i>	Cao/High (50~500) mm Trọng lượng/Weight 300 g; 500 g; 1000 g	ASTM D2794-93 (Reapproved 2024)
7.		Đo chiều dày lớp phủ không từ trên nền từ <i>Measuring thickness of non – magnetic coatings on magnetic substrates</i>	Đến/to: 2000 µm	ASTM E376-19 TCVN 5878:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 528****Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội***Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Ha Noi*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Thử độ dai va đập <i>Impact test</i>	Max 300J (-40°C ~ nhiệt độ thường)	TCVN 312- 1:2007 ASTM E23-23a
9.	Bu lông <i>Bolt</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền kéo - Độ giãn dài tương đối sau khi đứt <i>Tensile testing, determination of:</i> - <i>Yield Strength</i> - <i>Tensile Strength</i> - <i>Elongation</i>	Đến/to: 12,9	TCVN 1916:1995 ISO 898- 1:2013/Cor 1:2013 ASTM A370-23
	Đai ốc <i>Nut</i>	Thử tải ren <i>Proof load testing</i>	Đến/to: 12,9	ISO 898-2:2022
10.	Thép cốt bê tông <i>Steel for the reinforcement of concrete</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền kéo - Độ giãn dài tương đối sau khi đứt <i>Tensile testing, determination of:</i> - <i>Yield Strength</i> - <i>Tensile Strength</i> - <i>Elongation</i>	(10 ~ 1000) kN	TCVN 197- 1:2014 TCVN 7937- 1:2013
11.	Thép cốt bê tông <i>Steel for the reinforcement of concrete</i>	Thử uốn <i>Bend Testing</i>	180 ⁰	TCVN 198:2008 TCVN 6287:1997 TCVN 7937- 1:2013 *

Chú thích/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- JIS Z: Japanese Industrial Standards for Miscellaneous
- ISO: International Organization for Standardization
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- (*): Phương pháp thử cập nhật tháng 07/2024/ *Update test methods in July 2024*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội

Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Ha Noi

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific test</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Thép carbon, Thép hợp kim thấp <i>Carbon steel, Low alloy steel</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Analyse chemical compositions Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	C	(0,001~1,5)%	ASTM E415-21
			Si	(0,0001~4,5)%	
			Mn	(0,0004~2,8)%	
			P	(0,0005~0,09)%	
			S	(0,0003~0,13)%	
			Cr	(0,0004~9,5)%	
			Mo	(0,001~2,5)%	
			Ni	(0,0005~6,5)%	
			Al	(0,0002~1,3)%	
			Co	(0,0005~2,2)%	
			Cu	(0,0002~0,8)%	
			Nb	(0,0004~0,35)%	
			Ti	(0,0002~0,35)%	
			V	(0,0005~0,9)%	
			Zr	(0,0005~0,22)%	
			As	(0,0004~0,09)%	
			B	(0,0001~0,013)%	
			Ca	(0,0001~0,003)%	
			Mg	(0,0001~0,003)%	
			Fe	Max 100%	
2	Thép không gỉ <i>Stainless Steels</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Analyse chemical compositions Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	C	(0,001~2,6)%	ASTM E1086-22
			Si	(0,001~4)%	
			Mn	(0,01~2)%	
			P	(0,0005~0,07)%	
			S	(0,0003~1,2)%	
			Cr	(0,001~42)%	
			Mo	(0,001~6,5)%	
			Ni	(0,0007~52)%	
			Cu	(0,0003~8)%	
			Co	(0,0005~19)%	
			Ti	(0,0002~2,5)%	
			V	(0,0008~0,9)%	
			W	(0,005~4,5)%	
			N	(0,0025~1,1)%	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội

Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Ha Noi

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific test</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>
3	Đồng <i>Copper</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Analyse chemical compositions Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	Si	(0,001~8)%	BS EN 15079:2015
			Mn	(0,0002~7)%	
			Ni	(0,0005~35)%	
			Al	(0,0003~15)%	
			Pb	(0,001~24)%	
			P	(0,001~1,1)%	
			Zn	(0,0002~46)%	
			Sn	(0,0005~22)%	
			Fe	(0,0005~38)%	
			Cr	(0,0002~2,4)%	
			Ag	(0,0003~3,2)%	
			Be	(0,0001~2,8)%	
			Co	(0,001~2,6)%	
			As	(0,001~1,8)%	
			Bi	(0,002~7,5)%	
			Cd	(0,0002~0,16)%	
			Mg	(0,0001~0,2)%	
			S	(0,0005~0,21)%	
			Sb	(0,005~4,4)%	
4	Hợp kim đồng <i>Copper alloy</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Analyse chemical compositions Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	Si	(0,0005~8)%	BS EN 15079:2015
			Mn	(0,0001~6)%	
			Ni	(0,0003~35)%	
			Al	(0,0002~8,5)%	
			Zn	(0,0001~46)%	
			Sn	(0,0002~22)%	
			Fe	(0,0003~2,7)%	
			Cr	(0,0002~2,4)%	
			Ag	(0,0002~3,2)%	
			Be	(0,0001~0,018)%	
			Co	(0,0003~0,25)%	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 528

Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội

Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Ha Noi

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific test</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>
5	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminium and Alloy aluminium</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Analyse chemical compositions Spark Atomic Emission Spectrometry</i>	Si	(0,0002~25)%	ASTM E1251-17a
			Fe	(0,0006~5,5)%	
			Cu	(0,0002~30)%	
			Mn	(0,0001~12)%	
			Mg	(0,00005~11)%	
			Cr	(0,0002~0,4)%	
			Ni	(0,0002~5,2)%	
			Zn	(0,0003~56)%	
			Ti	(0,0001~0,6)%	
			V	(0,0003~0,8)%	
			Pb	(0,0008~1,7)%	
			Ag	(0,0001~1,1)%	
			B	(0,0001~0,6)%	
			Be	(0,0001~0,28)%	
			Bi	(0,0001~0,75)%	
			Ca	(0,00005~0,08)%	
			Ga	(0,0002~0,07)%	
			Li	(0,0001~2)%	
			Na	(0,0001~0,025)%	
			Sn	(0,0004~22)%	
			Sr	(0,0001~0,15)%	
			Zr	(0,0002~0,85)%	
			Cd	(0,0001~0,35)%	
			Co	(0,0002~0,65)%	

Chú thích/Note:

- ASTM: American Society for Testing and Materials
- BS EN: British Standard European Norm
- Trường hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Branch of FCC Control and Fumigation Joint Stock Company in Ha Noi that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*


